

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8691
	Giờ.....Ngày 27 tháng 03 năm 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIÊU XẠ AN PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5 – 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4603000059 ngày 20 tháng 01 năm 2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 08 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp có một số sự thay đổi đáng chú ý sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 01 tháng 02 năm 2005 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm thành Công ty Cổ Phần Chiếu xạ Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 23 tháng 11 năm 2006 đổi tên từ Công ty Cổ Phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ Phần An Phú Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 số 3700480244 ngày 21 tháng 7 năm 2009 đổi tên từ Công ty Cổ Phần An Phú Bình Dương thành Công ty Cổ Phần Chiếu xạ An Phú.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **114.480.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Áp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh, trụ sở tại tỉnh Vĩnh Long, với tỷ lệ vốn cam kết góp 100%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 26).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Minh Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Thành	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Đình Khoát	Giám đốc
Ông Lê Cảnh Dương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Đoàn	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Bình Dương, ngày 14 tháng 3 năm 2011

[Signature]

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

[Signature]

VƯƠNG ĐÌNH KHOÁT

Số: 26./2011/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Chiêu xạ An Phú

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chiêu xạ An Phú được lập ngày 02 tháng 3 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chiêu xạ An Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2011

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

Kiểm toán viên



Bùi Ngọc Hà

Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3 9104 881 * Fax: (84-08) 3 9104 880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

706 A5 Building, Thanglong Int. Village, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3 7931 428 * Fax: (84-04) 3 7931 429
Email: infohn@aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.146.548.728	19.472.131.976
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.491.672.813	4.320.902.392
1.	Tiền	111	V.01	5.491.672.813	4.320.902.392
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1.200.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.200.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.661.606.688	12.568.965.733
1.	Phải thu khách hàng	131		13.348.066.361	6.287.157.117
2.	Trả trước cho người bán	132		17.239.027.900	4.084.537.744
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.074.512.427	2.197.270.872
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		262.117.920	71.461.726
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	262.117.920	71.461.726
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.731.151.307	1.310.802.125
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.305.100	33.936.591
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.903.196.939	1.133.192.534
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.770.649.268	143.673.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.209.357.820	110.493.109.069
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		130.764.892	127.581.856
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.05	130.764.892	127.581.856
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		90.594.020.443	73.506.685.809
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	45.939.953.903	52.280.398.446
	- Nguyên giá	222		76.456.275.442	75.940.685.369
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.516.321.539)	(23.660.286.923)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	6.781.994.310	7.402.160.372
	- Nguyên giá	228		7.990.036.144	8.232.966.721
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.208.041.834)	(830.806.349)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	37.872.072.230	13.824.126.991
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		31.484.572.485	36.858.841.404
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	31.484.572.485	36.858.841.404
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.355.906.548	129.965.241.045

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		18.748.678.247	12.494.693.664
I.	Nợ ngắn hạn	310		6.676.218.670	11.347.112.918
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	1.600.000.000
2.	Phải trả người bán	312		1.295.093.100	5.604.268.690
3.	Người mua trả tiền trước	313		16.280.295	7.071.223
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.726.045.046	1.910.624.237
5.	Phải trả người lao động	315		1.508.097.741	777.198.088
6.	Chi phí phải trả	316	V.12	441.688.389	70.000.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	267.228.174	110.674.398
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.421.785.925	1.267.276.282
II.	Nợ dài hạn	330		12.072.459.577	1.147.580.746
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.14	12.027.132.031	1.100.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45.327.546	47.580.746
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.607.228.301	117.470.547.381
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	146.607.228.301	117.470.547.381
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.480.000.000	86.400.000.000
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(59.000.000)	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	8.899.432
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		5.546.952.146	1.669.082.270
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.722.282.579	3.722.282.579
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413.224	192.413.224
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.916.580.352	25.477.869.876
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.355.906.548	129.965.241.045

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
	USD		200.089	294,32
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Vương Đình Khoát



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	67.055.865.539	61.280.135.215
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	67.055.865.539	61.280.135.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	28.395.780.722	23.818.105.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.660.084.817	37.462.029.571
6. Doanh thu tài chính	21	VI.04	175.281.467	1.168.065.097
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	137.877.000	108.032.746
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		137.800.000	503.915.410
8. Chi phí bán hàng	24		4.504.723.229	2.269.191.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.765.023.350	5.371.899.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.427.742.705	30.880.971.274
11. Thu nhập khác	31		294.649.396	563.383.273
12. Chi phí khác	32		454.480.939	532.282.309
13. Lợi nhuận khác	40		(159.831.543)	31.100.964
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.267.911.162	30.912.072.238
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	3.168.172.810	2.193.166.649
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.099.738.352	28.718.905.589
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		25.099.738.352	28.718.905.589
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.296	3.324

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Vương Đình Khoát



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		28.267.911.162	30.912.072.238
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7.263.636.423	6.637.480.303
-	Các khoản dự phòng	03		-	(397.383.504)
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(132.238.250)	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.392.606)	(16.991.304)
-	Chi phí lãi vay	06		137.754.498	503.915.410
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		35.454.671.227	37.639.093.143
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8.305.684.629)	(9.297.388.310)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(190.656.194)	50.439.373
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.668.757.258	(1.252.204.230)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.350.900.410	7.951.989.993
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(137.800.000)	(503.915.410)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.390.066.377)	(1.111.146.034)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.224.885.612	503.435.210
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.077.332.226)	(4.745.253.558)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.597.675.081	29.235.050.177
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(44.387.036.729)	(30.362.082.526)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	540.914.545
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(31.499.780.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.200.000.000	51.423.651.389
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.438.108	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.104.598.621)	(9.897.296.592)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.080.000.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(59.000.000)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.027.132.031	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.700.000.000)	(8.019.811.500)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.561.101.875)	(7.721.790.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.787.030.156	(15.741.601.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.280.106.616	3.596.152.085
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.320.902.392	715.850.875
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(109.336.195)	8.899.432
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.491.672.813	4.320.902.392

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Vương Đình Khoát



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty là: đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

04. Thông tin về Công ty con

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng**.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng**.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú chưa thực hiện chuyển góp vốn vào Công ty con mà đang thực hiện đầu tư xây dựng Công trình nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh (thuyết minh V.08).

Ngành nghề kinh doanh:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIÊU XẠ AN PHÚ

Áp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng (20 năm)

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: 52 %.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí mua nguồn xạ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIỀU XẠ AN PHÚ

Áp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIÊU XẠ AN PHÚ

Áp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty mẹ đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2010 là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

11. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Tách lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Loại trừ số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Điều chỉnh các khoản đầu tư của Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Loại trừ doanh thu, giá vốn của hàng hoá, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, lãi đi vay và thu nhập từ cho vay giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cổ tức đã phân chia và đã ghi nhận trong nội bộ Tập đoàn;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Áp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Xác định phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ và Công ty con trong Công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ dòng tiền nội bộ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	644.153.270	557.373.638
- Tiền gửi ngân hàng	4.847.519.543	3.763.528.754
Cộng	5.491.672.813	4.320.902.392
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.200.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	1.200.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	3.074.512.427	2.197.270.872
Cộng	3.074.512.427	2.197.270.872
04. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	124.250.000	28.750.000
- Công cụ, dụng cụ	137.867.920	42.711.726
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	262.117.920	71.461.726
05. Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	130.764.892	127.581.856
Cộng	130.764.892	127.581.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.728.152.836	36.046.034.980	2.732.181.761	434.315.792	-	75.940.685.369
- Mua trong năm	-	389.300.273	-	-	-	389.300.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	126.289.800	-	-	-	-	126.289.800
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.854.442.636	36.435.335.253	2.732.181.761	434.315.792	-	76.456.275.442
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.143.595.192	14.792.434.814	509.660.174	214.596.743	-	23.660.286.923
- Khấu hao trong năm	2.485.379.506	3.839.616.415	455.363.628	75.675.067	-	6.856.034.616
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.628.974.698	18.632.051.229	965.023.802	290.271.810	-	30.516.321.539
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	28.584.557.644	21.253.600.166	2.222.521.587	219.719.049	-	52.280.398.446
2. Tại ngày cuối năm	26.225.467.938	17.803.284.024	1.767.157.959	144.043.982	-	45.939.953.903

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 100.039.252 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.178.966.721	-	-	-	54.000.000	8.232.966.721
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(242.930.577)	-	-	-	-	(242.930.577)
Số dư cuối năm	7.936.036.144	-	-	-	54.000.000	7.990.036.144
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	817.896.672	-	-	-	12.909.677	830.806.349
- Khấu hao trong năm	396.801.807	-	-	-	10.800.000	407.601.807
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(30.366.322)	-	-	-	-	(30.366.322)
Số dư cuối năm	1.184.332.157	-	-	-	23.709.677	1.208.041.834
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7.361.070.049	-	-	-	41.090.323	7.402.160.372
2. Tại ngày cuối năm	6.751.703.987	-	-	-	30.290.323	6.781.994.310

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bao gồm:</i>		
+ Công trình nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh	37.872.072.230	13.824.126.991
Cộng	<u>37.872.072.230</u>	<u>13.824.126.991</u>

09. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguồn xạ	28.945.334.503	33.590.165.596
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	1.933.901.252	2.578.535.000
- Chi phí mua thanh long Chiếu xạ	25.107.178	85.364.434
- Chi phí sửa chữa xe Grown	194.618.769	40.676.120
- Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh	112.160.075	49.327.882
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	33.333.328	53.333.332
- Tiền thuê đất	16.971.301	19.395.769
- Palet cho kho lạnh	119.428.021	67.113.634
- Máy vi tính, máy in, máy đếm tiền	9.264.937	117.886.774
- Dây băng tải, hệ thống loại dummy	77.142.847	257.042.863
- Chi phí khác	17.310.274	-
Cộng	<u>31.484.572.485</u>	<u>36.858.841.404</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.600.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>1.600.000.000</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.637.652.116	1.859.545.683
- Thuế thu nhập cá nhân	70.545.640	30.791.501
- Các loại thuế khác	17.847.290	20.287.053
Cộng	<u>1.726.045.046</u>	<u>1.910.624.237</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí vận chuyển	371.688.389	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ tư vấn phát hành cổ phiếu	70.000.000	70.000.000
Cộng	<u>441.688.389</u>	<u>70.000.000</u>

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	88.749.817	58.778.746
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.478.357	51.895.652
Cộng	<u>267.228.174</u>	<u>110.674.398</u>

14. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>12.027.132.031</i>	<i>1.100.000.000</i>
+ Vay ngân hàng	12.027.132.031	-
+ Vay quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	-	1.100.000.000
- <i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>12.027.132.031</u>	<u>1.100.000.000</u>

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	86.400.000.000	-	-	-	2.286.337.300	-	3.385.242.972	92.071.580.272
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	28.718.905.589	28.718.905.589
Tăng khác	-	-	8.899.432	-	-	-	-	8.899.432
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	1.669.082.270	1.435.945.279	192.413.224	(6.151.778.685)	(2.854.337.912)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(474.500.000)	(474.500.000)
Số dư cuối năm trước	86.400.000.000	-	8.899.432	1.669.082.270	3.722.282.579	192.413.224	25.477.869.876	117.470.547.381
Số dư đầu năm nay	86.400.000.000	-	8.899.432	1.669.082.270	3.722.282.579	192.413.224	25.477.869.876	117.470.547.381
Tăng vốn trong năm	28.080.000.000	-	-	-	-	-	-	28.080.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	25.099.738.352	25.099.738.352
Tăng khác	-	(59.000.000)	-	-	-	-	-	(59.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.877.869.876	-	-	(27.661.027.876)	(23.783.158.000)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(8.899.432)	-	-	(192.000.000)	-	(200.899.432)
Số dư cuối năm nay	114.480.000.000	(59.000.000)	-	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	22.916.580.352	146.607.228.301

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	114.480.000.000	86.400.000.000
Cộng	114.480.000.000	86.400.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 5.900 cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.400.000.000	86.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	28.080.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	114.480.000.000	86.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.600.000.000	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	8.640.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.448.000	8.640.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.448.000</i>	<i>8.640.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.900	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.900</i>	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.442.100	8.640.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.442.100</i>	<i>8.640.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	5.546.952.146	1.669.082.270
- Quỹ dự phòng tài chính	3.722.282.579	3.722.282.579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413.224	192.413.224
Cộng	9.269.647.949	5.583.778.073

Đơn vị tính: VND

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.099.738.352	28.718.905.589
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.099.738.352	28.718.905.589
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.930.393	8.640.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND)	2.296	3.324

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng (*)	9.486.410.515	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.569.455.024	61.280.135.215
Cộng	67.055.865.539	61.280.135.215

(*) Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng hóa	-
+ Doanh thu bán thành phẩm	9.486.410.515
Cộng	9.486.410.515

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	9.486.410.515	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	57.569.455.024	61.280.135.215
Cộng	67.055.865.539	61.280.135.215

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.848.272.240	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.547.508.482	23.818.105.644
Cộng	28.395.780.722	23.818.105.644

Đơn vị tính: VND

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.438.108	1.117.423.059
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	518.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.941.304	50.123.838
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.902.055	-
Cộng	<u>175.281.467</u>	<u>1.168.065.097</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	137.800.000	503.915.410
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(1.172.248.000)
- Lỗ bán chứng khoán	-	776.365.336
- Chi phí tài chính khác	77.000	-
Cộng	<u>137.877.000</u>	<u>108.032.746</u>

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.168.172.810	2.193.166.649
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.168.172.810</u>	<u>2.193.166.649</u>

07. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.142.815.264	4.740.547.092
- Chi phí nhân công	8.942.933.280	9.141.594.742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.263.636.423	6.754.064.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.082.067.028	2.959.560.249
- Chi phí khác bằng tiền	8.234.075.306	7.863.429.249
Cộng	<u>38.665.527.301</u>	<u>31.459.196.292</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Năm 2010 là năm tài chính đầu tiên Công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên An Phú - Bình Minh được thành lập từ ngày 26 tháng 3 năm 2010. Do vậy số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng (trước đây gọi là Báo cáo tài chính) cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập Điều

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



Vương Đình Khoát